

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ BIDV METLIFE
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN

Cho nửa năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 18

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV MetLife (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho nửa năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Người đại diện theo pháp luật/Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Chủ tịch
Bà Elena Butarova	Phó Chủ tịch
Ông Ashish Bhat	Thành viên
Bà Lê Hương Giang	Thành viên
Ông Gaurav Sharma	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 31 tháng 01 năm 2023)

Người đại diện theo pháp luật/

Tổng Giám đốc

Ông Phạm Phú Cường	Người đại diện theo pháp luật (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 02 năm 2023)
Ông Gaurav Sharma	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 31 tháng 01 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Người đại diện theo pháp luật Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Người đại diện theo pháp luật cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT(Tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Phạm Phú Cường
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 31 tháng 7 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2,942,642,103,163	2,133,536,507,120
I. Tiền	110		5,378,574,320	12,094,290,561
1. Tiền	111		5,378,574,320	12,094,290,561
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,404,459,402,246	1,719,615,379,293
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,404,459,402,246	1,719,615,379,293
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		523,760,350,677	394,617,011,715
1. Phải thu của khách hàng	131	4	273,971,491,898	198,748,468,623
2. Trả trước cho người bán	132		12,706,394,034	9,397,728,931
3. Các khoản phải thu khác	135	5	237,082,464,745	186,470,814,161
IV. Hàng tồn kho	140		4,220,930,855	2,777,683,982
1. Hàng tồn kho	141		4,220,930,855	2,777,683,982
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,822,845,066	4,432,141,569
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,360,832,868	3,791,141,571
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		462,012,198	640,999,998
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		2,197,066,308,144	2,667,767,927,753
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15,410,161,200	13,675,153,200
1. Phải thu dài hạn khác	218		15,410,161,200	13,675,153,200
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		12,000,000,000	12,000,000,000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		3,410,161,200	1,675,153,200
II. Tài sản cố định	220		57,665,402,552	56,383,955,513
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	19,952,764,371	21,532,813,123
- Nguyên giá	222		50,146,343,719	48,745,868,559
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30,193,579,348)	(27,213,055,436)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	36,428,620,181	33,364,258,590
- Nguyên giá	228		152,843,096,925	145,669,389,175
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(116,414,476,744)	(112,305,130,585)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1,284,018,000	1,486,883,800
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,116,533,980,981	2,588,186,775,063
1. Đầu tư dài hạn khác	258		2,116,533,980,981	2,588,186,775,063
IV. Tài sản dài hạn khác	260		7,456,763,411	9,522,043,977
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7,456,763,411	9,522,043,977
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5,139,708,411,307	4,801,304,434,873

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4,346,094,816,088	4,040,549,284,139
I. Nợ ngắn hạn	310		319,079,583,313	264,028,066,141
1. Phải trả cho người bán	312		171,858,230,885	110,555,563,553
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		170,889,602,164	100,417,589,868
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		968,628,721	10,137,973,685
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8	12,607,857,446	4,508,486,744
3. Chi phí phải trả	316		97,008,008,002	101,760,461,796
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319		1,888,124,900	2,288,253,400
5. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.1	9	35,717,362,080	44,915,300,648
II. Nợ dài hạn	330		4,027,015,232,775	3,776,521,217,998
1. Dự phòng nghiệp vụ	344	10	4,027,015,232,775	3,776,521,217,998
1.1. Dự phòng toán học	344.1		3,927,199,237,320	3,678,439,010,530
1.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2		78,401,083,351	84,790,380,457
1.3. Dự phòng bồi thường	344.3		20,176,674,113	12,053,589,020
1.4. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5		1,238,237,991	1,238,237,991
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		793,613,595,219	760,755,150,734
I. Vốn chủ sở hữu	410	11	793,613,595,219	760,755,150,734
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,145,000,000,000	1,145,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		6,129,278,060	6,129,278,060
3. (Lỗ) Lũy kế	421		(357,515,682,841)	(390,374,127,326)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	430		5,139,708,411,307	4,801,304,434,873

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	7,430.94	58,789.94



Phạm Bích Liên
Người lập



Phạm Thị Thu Hương
Trưởng phòng
Tài chính



Hà Thị Kim Chi
Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Tiên
Giám đốc Tài chính



Phạm Phú Cường
Người đại diện theo pháp
luật

Ngày 31 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2023

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	459,753,624,837	444,678,884,574	774,122,991,382	709,894,810,514
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	67,941,012,165	50,422,469,058	129,753,896,605	99,076,201,278
3. Thu nhập khác	13	644,467,533	(137,538,187)	953,506,414	(142,673,455)
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	328,236,198,645	307,657,276,875	580,045,889,023	545,152,346,905
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	644,482,487	641,086,294	1,282,112,214	1,334,749,098
6. Chi phí bán hàng	23	98,300,222,176	100,440,800,596	189,109,772,721	182,644,438,155
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	45,114,058,054	46,042,650,270	93,319,564,837	84,360,625,887
8. Chi phí khác	25	-	-	-	-
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24-25)	50	56,044,143,173	40,182,001,410	41,073,055,606	(4,663,821,708)
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8,214,611,121	-	8,214,611,121	-
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	47,829,532,052	40,182,001,410	32,858,444,485	(4,663,821,708)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2023

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.2-01.3)	01	12	472,139,256,925	453,514,618,378	798,238,663,642	727,128,149,898
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		476,219,333,688	464,559,806,866	792,767,303,401	730,800,810,694
- Giảm phí bảo hiểm	01.2		313,647,730	1,156,348,655	917,936,865	2,615,282,490
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3		3,766,429,033	9,888,839,833	(6,389,297,106)	1,057,378,306
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	13	13,400,452,221	9,591,236,872	26,158,508,428	18,790,526,851
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		458,738,804,704	443,923,381,506	772,080,155,214	708,337,623,047
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1)	04		1,014,820,133	755,503,068	2,042,836,168	1,557,187,467
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		1,014,820,133	755,503,068	2,042,836,168	1,557,187,467
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		459,753,624,837	444,678,884,574	774,122,991,382	709,894,810,514
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		181,343,838,058	99,507,592,786	247,694,480,943	213,849,772,380
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		10,325,050,672	7,036,147,194	18,825,500,672	13,307,832,923
8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		107,874,713,528	149,962,818,831	256,883,311,883	247,948,907,352
9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13)	15	14	278,893,500,914	242,434,264,423	485,752,292,154	448,490,846,809
10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2)	16		49,342,697,731	65,223,012,452	94,293,596,869	96,661,500,096
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		49,426,436,400	67,043,656,585	94,203,439,860	98,400,169,354
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2		(83,738,669)	(1,820,644,133)	90,157,009	(1,738,669,258)
11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=15+16)	17		328,236,198,645	307,657,276,875	580,045,889,023	545,152,346,905
12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=10-17)	18		131,517,426,192	137,021,607,699	194,077,102,359	164,742,463,609
13. Doanh thu hoạt động tài chính	22	15	67,941,012,165	50,422,469,058	129,753,896,605	99,076,201,278
14. Chi phí hoạt động tài chính	23		644,482,487	641,086,294	1,282,112,214	1,334,749,098
15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24=22-23)	24		67,296,529,678	49,781,382,764	128,471,784,391	97,741,452,180
16. Chi phí bán hàng	25		98,300,222,176	100,440,800,596	189,109,772,721	182,644,438,155
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		45,114,058,054	46,042,650,270	93,319,564,837	84,360,625,887
18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26)	30		55,399,675,640	40,319,539,597	40,119,549,192	(4,521,148,253)
19. Thu nhập khác	31		644,467,533	(137,538,187)	953,506,414	(142,673,455)
20. Chi phí khác	32		-	-	-	-
21. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		644,467,533	(137,538,187)	953,506,414	(142,673,455)
22. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		56,044,143,173	40,182,001,410	41,073,055,606	(4,663,821,708)
23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16	8,214,611,121	-	8,214,611,121	-
24. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		47,829,532,052	40,182,001,410	32,858,444,485	(4,663,821,708)

Phạm Bích Liên
Người lập

Phạm Thị Thu Hương
Trưởng phòng
Tài chính

Hà Thị Kim Chi
Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Tiến
Giám đốc Tài chính

Phạm Phú Cường
Người đại diện theo
pháp luật



Ngày 31 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Sáu tháng đầu năm 2023	Sáu tháng đầu năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ phí bảo hiểm gốc và hoa hồng	01	747,474,566,535	751,983,505,454
2. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(47,901,360,064)	(45,478,872,822)
3. Tiền chi hoa hồng và chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	06	(379,691,412,730)	(358,246,143,255)
4. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	07	(67,159,141,274)	(71,526,011,251)
5. Tiền chi trả cho người lao động	08	(61,469,174,360)	(63,381,655,250)
6. Tiền chi nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(34,210,173,308)	(33,176,363,194)
7. Tiền ứng trước cho người lao động và nhà cung cấp	11	(9,295,390,234)	(42,316,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	147,747,914,565	180,132,143,682
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(8,406,996,710)	(3,511,466,925)
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	67,418,146,576	109,527,078,905
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	25	793,500,000,000	1,167,200,000,000
4. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	26	(1,007,000,000,000)	(1,446,300,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(154,488,850,134)	(173,084,388,020)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu lãi tiền gửi	33	12,245,379	8,692,344
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12,245,379	8,692,344
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(6,728,690,190)	7,056,448,006
Tiền đầu kỳ	60	12,094,290,561	3,819,476,252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12,973,949	23,146,432
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5,378,574,320	10,899,070,690


Phạm Bích Liên
Người lập


Phạm Thị Thu Hương
Trưởng phòng
Tài chính


Hà Thị Kim Chi
Kế toán trưởng


Trần Thị Minh Tiến
Giám đốc Tài chính


Phạm Phú Cường
Người đại diện theo
pháp luật

Ngày 31 tháng 7 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV MetLife (gọi tắt là "Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 50 năm theo Giấy phép số 72GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Bộ Tài chính cấp và các giấy phép điều chỉnh, trong đó Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 72/GPĐC4/KDBH ngày 18 tháng 01 năm 2021.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 196 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 193 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc (bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe), kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư vốn vào các lĩnh vực được pháp luật Việt Nam cho phép và tất cả các hoạt động khác được quy định theo pháp luật Việt Nam.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 10, Tháp A, Tòa nhà Vincom City Towers, số 191 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội và 01 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán và số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 chưa được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Người đại diện theo pháp luật, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền thể hiện các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay, trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư tài chính ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Chiết khấu hoặc phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để tính vào doanh thu hoặc chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số phí bảo hiểm phải thu của khách hàng liên quan đến các sản phẩm bảo hiểm được phép cho nợ phí theo quy định của Công ty và các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm. Thời gian cho nợ phí là 60 ngày kể từ ngày bắt đầu hiệu lực bảo hiểm của kỳ bảo hiểm mới. Quá thời hạn thu phí mà khách hàng chưa nộp đủ phí theo thỏa thuận thì hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thiết bị văn phòng

Số năm

5 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm dùng trong quản lý nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và một số các phần mềm máy tính khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị văn phòng xuất dùng, chi phí trang thiết bị, chi phí cải tạo văn phòng, chi phí tư vấn, đào tạo và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu từ phí bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ bao gồm phí bảo hiểm đóng một lần và phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, phí bảo hiểm chưa thu được ghi nhận là doanh thu trong giai đoạn nợ phí cho phép theo hợp đồng hoặc khi được bảo đảm bằng giá trị hoàn lại của hợp đồng. Các khoản phí bảo hiểm chưa đến hạn nhưng lại được thu trước ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận như “Phí bảo hiểm ứng trước” và được bao gồm trong chỉ tiêu “Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán.

Giá trị quỹ liên kết chung của bên mua bảo hiểm được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại chỉ tiêu “Dự phòng nghiệp vụ” trên Bảng cân đối kế toán. Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận riêng biệt cho doanh thu của Quỹ đầu tư bảo hiểm liên kết chung (cho mục đích đầu tư) và Quỹ bảo hiểm liên kết chung chính (cho mục đích bảo hiểm).

Thu nhập hoạt động tài chính

Thu nhập từ hoạt động tài chính là các khoản tiền lãi từ trái phiếu và lãi tiền gửi, lãi từ hoạt động đầu tư được ghi nhận trên cơ sở phát sinh.

Tiền lãi từ trái phiếu bao gồm cả số phân bổ của các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch khác giữa giá trị ghi nhận ban đầu của trái phiếu với giá trị trái phiếu khi đáo hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Đối với tiền lãi chưa thu của khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước

khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, lãi trái phiếu khi thu được sẽ được Công ty phân bổ cho các khoảng thời gian trước và sau khi mua trái phiếu. Chỉ có khoản tiền lãi của các kỳ sau ngày mua được ghi nhận là thu nhập. Phần tiền lãi trái phiếu trước ngày mua được trừ vào giá mua của chính khoản đầu tư trái phiếu đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dự thu, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Tái bảo hiểm

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở tỷ lệ nhượng tái và số phí phải nhượng đã giao kết với nhà Tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng và các khoản phải thu tương ứng khác từ hoạt động tái bảo hiểm được tính dựa trên cơ sở phí nhượng tái bảo hiểm đã ghi nhận theo tỷ lệ đã được giao kết với nhà Tái bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Chi phí hoa hồng là chi phí phải trả cho đại lý bảo hiểm nhân thọ thay mặt cho Công ty khai thác bảo hiểm, thu phí bảo hiểm và duy trì hợp đồng bảo hiểm. Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, dựa trên cơ sở doanh thu phí bảo hiểm và tỷ lệ hoa hồng định mức quy định bởi Công ty cho từng sản phẩm bảo hiểm và từng năm hợp đồng và phù hợp với Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017, Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2019, Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 và Công văn số 302/BTC-QLBH ngày 09 tháng 01 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ của Công ty, cụ thể như sau:

- a) Áp dụng dự phòng toán học theo phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh Zilmer (3%) đã đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính đối với các sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp.
- b) Áp dụng số lớn hơn giữa dự phòng phí bảo hiểm thuần và dự phòng theo phương pháp 1/8 trên phí bảo hiểm gộp đối với sản phẩm Bảo hiểm bổ trợ Bệnh hiểm nghèo toàn diện.
- c) Áp dụng dự phòng toán học theo phương pháp phí bảo hiểm thuần, phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được đối với sản phẩm Bảo hiểm miễn đóng phí thời hạn 5 năm, áp dụng dự phòng toán học theo phương pháp dự phòng phí FPT điều chỉnh 12 tháng đối với sản phẩm Bảo hiểm miễn đóng phí thời hạn trên 5 năm.

- d) Áp dụng dự phòng phí chưa được hưởng tính theo phương pháp từng ngày trên phí bảo hiểm gộp theo định kỳ hàng năm đối với các sản phẩm Bảo hiểm tử kỳ, Bảo hiểm bổ trợ tử kỳ mở rộng, Bảo hiểm bổ trợ tai nạn cá nhân và Bảo hiểm bổ trợ bệnh nan y.
- e) Áp dụng dự phòng phí chưa được hưởng tính theo phương pháp 1/8 trên phí bảo hiểm gộp theo định kỳ hàng năm đối với sản phẩm Bảo hiểm hỗ trợ viện phí và chi phí phẫu thuật, sản phẩm bảo hiểm Tử kỳ 2019 và sản phẩm bổ trợ tai nạn tăng cường.
- f) Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi Công ty bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- g) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập theo phương pháp hệ số đã được Công ty đăng ký và được phê duyệt bởi Bộ Tài chính, hiện tại là 3% tổng phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- h) Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm là một (01) phần trăm từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng năm (05) phần trăm phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.
- i) Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm Bảo hiểm liên kết chung:
 - Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng (100% phí bảo hiểm rủi ro thu được trong năm) và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền.
 - Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị tài khoản của hợp đồng trong quỹ liên kết chung đối với các sản phẩm Bảo hiểm liên kết chung, Bảo hiểm liên kết chung trọn đời, Bảo hiểm liên kết chung bệnh tiểu đường và ung thư. Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung bằng giá trị hoàn lại cộng với tích của phí hủy bỏ trước hạn của hợp đồng bảo hiểm và xác suất tử vong tại thời điểm tính dự phòng đối với sản phẩm Bảo hiểm liên kết chung bệnh tiểu đường và ung thư - phiên bản 2022.
 - Dự phòng cho các quyền lợi bảo hiểm khác là dự phòng cho quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng tích lũy. Đối với sản phẩm Bảo hiểm liên kết chung trọn đời, được xác định từ tháng thứ 25 trở đi, bằng tổng dự phòng tại tháng liền kề trước đó và 10% phần lãi được tích lũy vào tài khoản cơ bản trong tháng đó. Đối với sản phẩm Bảo hiểm liên kết chung bệnh tiểu đường và ung thư, Bảo hiểm liên kết chung bệnh tiểu đường và ung thư - phiên bản 2022, được xác định bằng 2% giá trị tài khoản cơ bản của hợp đồng.
 - Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm cam kết của Công ty đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết.
 - Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Các phương pháp và nguyên lý tính toán được áp dụng để ước tính dự phòng bảo hiểm liên kết chung đã được đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt. Công ty cũng không trích lập dự phòng chia lãi do chưa triển khai sản phẩm có tham gia chia lãi.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ.

Ký quỹ bảo hiểm

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể khấu trừ với lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận tương ứng với số lỗ trên do Công ty không chắc chắn về lợi nhuận thu được trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu của khách hàng (i)	228,001,688,122	171,604,165,519
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	45,969,803,776	27,144,303,104
	<u>273,971,491,898</u>	<u>198,748,468,623</u>

- (i) Phải thu của khách hàng chủ yếu là số dư phải thu về phí bảo hiểm từ khách hàng với thời gian cho nợ là 60 ngày kể từ ngày đến hạn nộp phí quy định trên hợp đồng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự thu lãi đầu tư	208,749,684,546	147,073,801,843
Phải thu thuế thu nhập cá nhân và thưởng nhân viên (i)	27,854,866,239	38,519,579,959
Phải thu ngắn hạn khác	477,913,961	877,432,359
	<u>237,082,464,745</u>	<u>186,470,814,161</u>

- (i) Thể hiện số dư phải thu đối với khoản thuế thu nhập cá nhân của các chuyên gia người nước ngoài và thưởng nhân viên theo Thỏa thuận giữa Công ty và Công ty American Life Insurance ("ALICO").

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Thiết bị văn phòng</u>
	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	48,745,868,559
Mua trong kỳ	1,436,154,760
Giảm trong kỳ	(35,679,600)
Số dư cuối quý	<u>50,146,343,719</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	27,213,055,436
Khấu hao trong kỳ	3,016,203,512
Giảm trong kỳ	(35,679,600)
Số dư cuối quý	<u>30,193,579,348</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>21,532,813,123</u>
Tại ngày cuối quý	<u>19,952,764,371</u>

Nguyên giá của tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 với giá trị là 2.206.783.225 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.719.552.800 VND).

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	145,669,389,175
Mua trong kỳ	7,173,707,750
Số dư cuối quý	<u>152,843,096,925</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	112,305,130,585
Khấu hao trong kỳ	4,109,346,159
Số dư cuối quý	<u>116,414,476,744</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>33,364,258,590</u>
Tại ngày cuối quý	<u>36,428,620,181</u>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 với giá trị là 84.432.865.253 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 82.806.663.376 VND).

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước phản ánh số dư thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cho Ngân sách Nhà nước theo các quy định hiện hành.

9. PHÍ BẢO HIỂM TẠM THU, DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Phí bảo hiểm tạm thu và doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện số phí bảo hiểm Công ty đã thu trước cho nhiều kỳ (không quá một năm) chưa ghi nhận vào doanh thu tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

10. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
1. Dự phòng toán học	3,927,199,237,320	3,678,439,010,530
1.1 Sản phẩm hỗn hợp	239,690,263,102	241,821,622,735
1.2 Sản phẩm liên kết chung	3,680,182,501,488	3,429,459,697,047
- Dự phòng giá trị tài khoản hợp đồng	3,666,578,341,579	3,416,465,813,126
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm	13,604,159,909	12,993,883,921
1.3 Sản phẩm bổ trợ	7,326,472,730	7,157,690,748
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	78,401,083,351	84,790,380,457
3. Dự phòng bồi thường	20,176,674,113	12,053,589,020
4. Dự phòng đảm bảo cân đối	1,238,237,991	1,238,237,991
	<u>4,027,015,232,775</u>	<u>3,776,521,217,998</u>

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	(Lỗ) lũy kế VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ trước	1,145,000,000,000	1,864,871,774	(471,397,846,769)	675,467,025,005
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	85,288,125,729	85,288,125,729
Trích lập quỹ	-	4,264,406,286	(4,264,406,286)	-
Số dư đầu kỳ này	1,145,000,000,000	6,129,278,060	(390,374,127,326)	760,755,150,734
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	32,858,444,485	32,858,444,485
Trích lập quỹ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	1,145,000,000,000	6,129,278,060	(357,515,682,841)	793,613,595,219

Vốn đầu tư

Theo Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 72/GPĐC4/KDBH ngày 18 tháng 01 năm 2021, vốn đầu tư của Công ty là 1.145.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.145.000.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đầu tư và Công văn chấp thuận chuyển nhượng vốn		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	401.000.000.000	35,02	401.000.000.000	401.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	50.000.000.000	4,37	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty American Life Insurance	694.000.000.000	60,61	694.000.000.000	694.000.000.000
	1.145.000.000.000	100	1.145.000.000.000	1.145.000.000.000

12. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Sáu tháng đầu năm 2023 VND	Sáu tháng đầu năm 2022 VND
Phí bảo hiểm gốc	792,767,303,401	730,800,810,694
Bảo hiểm liên kết chung	704,910,593,821	649,241,483,144
Bảo hiểm hỗn hợp	12,778,795,000	15,461,504,000
Bảo hiểm bổ trợ	75,075,478,580	66,097,823,550
Bảo hiểm tử kỳ	2,436,000	-
Các khoản giảm phí, ưu đãi phí và hoàn phí	(917,936,865)	(2,615,282,490)
(Tăng) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	6,389,297,106	(1,057,378,306)
	798,238,663,642	727,128,149,898

13. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Sáu tháng đầu năm 2023	Sáu tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Bảo hiểm liên kết chung	16,000,582,930	11,060,452,500
Bảo hiểm bổ trợ	10,152,576,643	7,722,437,000
Bảo hiểm hỗn hợp	5,348,855	6,722,305
Bảo hiểm tử kỳ	-	915,045
	26,158,508,428	18,790,526,851

14. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Sáu tháng đầu năm 2023	Sáu tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Bảo hiểm liên kết chung	188,422,077,821	67,147,986,241
Bảo hiểm hỗn hợp	12,691,067,733	116,122,943,139
Bảo hiểm bổ trợ	46,581,335,389	28,078,843,000
Bảo hiểm tử kỳ	-	2,500,000,000
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(18,825,500,672)	(13,307,832,923)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	256,883,311,883	247,948,907,352
	485,752,292,154	448,490,846,809

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Sáu tháng đầu năm 2023	Sáu tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	92,998,393,356	67,137,415,635
Lãi từ đầu tư trái phiếu	36,108,014,474	31,394,991,197
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	12,973,949	31,306,923
Doanh thu tài chính khác	634,514,826	512,487,523
	129,753,896,605	99,076,201,278

16. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

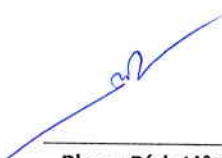
	Sáu tháng đầu năm 2023	Sáu tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41,073,055,606	(4,663,821,708)
(Lỗ) tính thuế từ năm trước chuyển sang	-	4,663,821,708
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	41,073,055,606	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8,214,611,121	-

17. RỦI RO BẢO HIỂM VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro phát sinh do Công ty chịu trách nhiệm cung cấp phạm vi bảo hiểm cho chủ hợp đồng, liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các quyền lợi bảo hiểm. Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Công ty là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nằm trong giới hạn rủi ro đã được thiết lập.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm thông qua quy định về hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình và thủ tục phê duyệt cho các giao dịch liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức. Công ty có quy trình hướng dẫn cụ thể và chặt chẽ cùng đội ngũ thẩm định viên giàu kinh nghiệm tham gia vào quá trình thẩm định hồ sơ yêu cầu bảo hiểm, qua đó thu thập đầy đủ thông tin liên quan đến khách hàng, làm cơ sở cho việc đánh giá, phân loại rủi ro của các hồ sơ bảo hiểm để Công ty có thể đưa ra mức phí bảo hiểm phù hợp hoặc quyết định từ chối bảo hiểm.

Công ty có đội ngũ chuyên gia tính toán giàu kinh nghiệm, áp dụng các giả định có tính thận trọng cao như tỷ lệ tử vong, bảng phân loại bệnh tật, tỷ lệ tai nạn, lãi suất... trong quá trình tính toán các mức phí bảo hiểm phải thu khách hàng để xác định đúng mức phí bảo hiểm phù hợp với từng mức độ rủi ro. Công ty thiết kế và duy trì quy trình xem xét bồi thường chặt chẽ để phân biệt rõ những yêu cầu bồi thường hợp lý trong phạm vi bảo hiểm và những yêu cầu bồi thường có liên quan đến gian lận.

 Phạm Bích Liên Người lập	 Phạm Thị Thu Hương Trưởng phòng Tài chính	 Hà Thị Kim Chi Kế toán trưởng	 Trần Thị Minh Tiến Giám đốc Tài chính	 Phạm Phú Cường Người đại diện theo pháp luật
---	---	---	--	--

Ngày 31 tháng 7 năm 2023